

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2026

QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Căn cứ:

- Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 (Quốc Hội, ngày 26 tháng 11 năm 2019), được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm ("**Luật Chứng khoán**");
- Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 (Quốc Hội, ngày 17 tháng 6 năm 2020), được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm ("**Luật Doanh nghiệp**");
- Nghị Định số 155/2020/NĐ-CP (Chính Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2020) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán, được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm ("**Nghị định 155**");
- Nghị Định số 245/2025/NĐ-CP (Chính Phủ, ngày 11 tháng 09 năm 2025) quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán ("**Nghị Định 245**");
- Thông Tư số 116/2020/TT-BTC (Bộ Tài Chính, ngày 31 tháng 12 năm 2020) hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị Định 155;
- Điều Lệ của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("**Công ty**") ngày 18 tháng 04 năm 2026 ("**Điều lệ**"); và
- Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ("**DHĐCĐ**") của Công ty số 01/NQ/DHĐCĐ/MWG-2026 ngày 18 tháng 04 năm 2026,

Hội đồng quản trị ("**HDQT**") của Công ty ban hành quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty ("**Quy chế**"). Quy chế bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- 1.1 Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên HDQT, Ủy ban kiểm toán, thành viên Ban Giám đốc và Cán bộ Quản lý khác của Công ty.
- 1.2 Đối tượng áp dụng: ĐHCĐ; thành viên HDQT, thành viên Ủy ban kiểm toán, thành viên Ban Giám đốc, Cán bộ Quản lý và tổ chức, cá nhân và người có liên quan của các đối tượng này; (các) tổ chức và cá nhân có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

- 2.1 "Quản trị công ty" có nghĩa là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho Công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến Công ty;
- 2.2 "Công ty" có nghĩa là Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động;

- 2.3 “Công ty Con” có nghĩa là doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau: (a) Công ty sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của doanh nghiệp đó; hoặc (b) Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp đó thông qua (i) quyền trực tiếp, gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của doanh nghiệp đó; hoặc (ii) quyền quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp đó;
- 2.4 “Cổ đông” có nghĩa là những cá nhân, tổ chức sở hữu cổ phần của Công ty;
- 2.5 “Cổ đông lớn” có nghĩa là cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công Ty;
- 2.6 “Thành viên HĐQT không điều hành” có nghĩa là thành viên HĐQT không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những Cán bộ Quản lý khác theo quy định của Điều lệ.
- 2.7 “Thành viên HĐQT độc lập” có nghĩa là thành viên HĐQT đáp ứng các điều kiện quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 2.8 “Thành viên Ban Giám đốc” có nghĩa là người điều hành bao gồm Tổng Giám đốc (hoặc Tổng Giám đốc điều hành), Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm;
- 2.9 “Cán bộ Quản lý” có nghĩa là các vị trí quản lý khác trong Công ty do Tổng Giám đốc bổ nhiệm;
- 2.10 “Phương tiện trực tuyến” có nghĩa là các thiết bị, phương tiện, cách thức liên lạc mà cổ đông có thể sử dụng để trao đổi hoặc truyền tải thông tin qua internet hoặc đường truyền điện thoại với Công ty, ĐHĐCĐ hoặc HĐQT mà không cần phải có mặt trực tiếp.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành

Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về quản trị công ty khác với quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.

CHƯƠNG II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ

- 4.1 ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
- 4.2 ĐHĐCĐ thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
- Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;
 - Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT và báo cáo của thành viên độc lập HĐQT;
 - Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó; và
 - Kế hoạch kinh doanh hằng năm, kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Công ty, và định hướng phát triển của Công ty.
- 4.3 ĐHĐCĐ thường niên và bất thường có quyền thảo luận và thông qua quyết định về các vấn đề sau đây:
- Số lượng thành viên của HĐQT;
 - Lựa chọn công ty kiểm toán và bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

- c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT;
- d. Tổng số tiền thù lao của các thành viên HĐQT và báo cáo tiền thù lao của HĐQT;
- e. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ;
- f. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- g. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- h. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
- i. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT gây thiệt hại cho Công ty và/hoặc các cổ đông của Công ty;
- j. Quyết định giao dịch đầu tư, bán, chuyển nhượng, cho thuê, hoặc định đoạt tài sản của Công ty (không phải là việc bán các sản phẩm mà Công ty kinh doanh) mà khi tổng hợp với các giao dịch trước đó có cùng bản chất như vậy trong bất kỳ thời hạn 12 (mười hai) tháng nào (nếu có) mà giá thị trường hợp lý hoặc giá trị trong giao dịch được đề nghị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán (xác định tổng giá trị tài sản theo nguyên tắc giá trị thấp hơn giữa báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất theo quy định pháp luật);
- k. Công ty mua lại hơn 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- l. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT;
- m. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính năm hợp nhất gần nhất được kiểm toán;
- n. Quyết định việc tạo lập các loại cổ phần, quyền lợi, quyền ưu đãi và đặc quyền của mỗi loại cổ phần, và số lượng cổ phần được phát hành đối với mỗi loại, bao gồm các chương trình thưởng cổ phần, mua cổ phần hoặc quyền chọn mua cổ phần dành cho nhân viên;
- o. Phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phần theo mức giá định trước;
- p. Quyết định giao dịch đầu tư, giao dịch mua lại cổ phần hoặc chứng khoán khác của bất kỳ công ty nào khác hoặc việc đầu tư vào sở hữu bất động sản với mỗi giao dịch có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính năm của Công ty gần nhất được kiểm toán (xác định tổng giá trị tài sản theo nguyên tắc giá trị thấp hơn giữa báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất theo quy định pháp luật);
- q. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
- r. Ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- s. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định 155; và
- t. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ và các quy chế khác của Công ty.

Điều 5. Thẩm quyền triệu tập ĐHĐCĐ; Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp

- 5.1 HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường theo quy định tại Điều 13 và Điều 47.1 Điều lệ.
- 5.2 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- a. Lập danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội theo quy định của pháp luật. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ có các nội dung theo quy định tại Điều 141 của Luật Doanh nghiệp;
- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung Đại hội;
- c. Chuẩn bị tài liệu cho Đại hội;
- d. Dự thảo nghị quyết Đại hội theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
- e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội;
- f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp; và
- g. Các công việc khác phục vụ cuộc họp Đại hội.

Điều 6. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ

- 6.1 HĐQT họp, ra quyết định triệu tập ĐHĐCĐ thường niên và thống nhất thông qua các nội dung, chương trình Đại hội và hình thức tham gia, biểu quyết (bao gồm Phương tiện trực tuyến và/hoặc có mặt trực tiếp tại Đại hội).
- 6.2 Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ (“**Danh Sách Cổ Đông**”) được thực hiện theo quy định tại Điều lệ, Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán.

Điều 7. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ

- 7.1 Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả các cổ đông trong Danh Sách Cổ Đông chậm nhất là 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ bằng văn bản qua phương thức thư bảo đảm qua dịch vụ bưu điện hoặc các hình thức khác bằng phương tiện trực tuyến (thư điện tử, tin nhắn ...) nếu HĐQT xét thấy phù hợp (bao gồm không giới hạn thư điện tử nếu cổ đông có cung cấp thư điện tử) theo thông tin chính xác mà cổ đông cung cấp, đồng thời công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, và trên phương tiện thông tin của Sở Giao Dịch Chứng Khoán.
- 7.2 Cổ đông có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin (bao gồm không giới hạn thông tin tổ chức, thông tin cá nhân, địa chỉ liên lạc, địa chỉ email hoặc số điện thoại) để nhận được thông báo mời họp ĐHĐCĐ.

Điều 8. Chương trình, nội dung ĐHĐCĐ

- 8.1 Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử chứa toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
 - a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT;
 - c. Phiếu biểu quyết; và
 - d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- 8.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại [Khoản 3 Điều 11] Điều lệ có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Đề

xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

- 8.3 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Điều 8.2 Quy chế này trong các trường hợp sau:
- Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ ít nhất 5% (năm phần trăm) cổ phần phổ thông theo quy định tại [Khoản 3 Điều 11] Điều lệ;
 - Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ bàn bạc và thông qua; hoặc
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 9. Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ; Ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ

- 9.1 Theo quyết định của Chủ tịch HĐQT, cổ đông đăng ký tham dự Đại hội bằng hình thức (i) tham dự trực tiếp tại Đại hội; (ii) ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại Đại hội; (iii) tham dự Đại hội bằng Phương tiện trực tuyến; hoặc (iv) gửi phiếu biểu quyết đến Đại hội thông qua thư, thư điện tử. HĐQT có trách nhiệm ban hành hướng dẫn và thông báo điều kiện, cách thức cụ thể để cổ đông tham dự Đại hội thông qua các phương thức trên đây phù hợp với Điều lệ và quy định pháp luật.
- 9.2 Vào ngày tổ chức Đại hội và trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông cho đến khi các cổ đông có quyền biểu quyết dự họp có mặt đã đăng ký họp lệ. Việc đăng ký tham dự Đại hội được quy định như sau:
- Cổ đông hoặc người được ủy quyền của cổ đông đăng ký tham dự trực tiếp tại Đại hội phải xuất trình các tài liệu chứng minh danh tính và ủy quyền họp lệ theo quy định tại Điều lệ;
 - Cổ đông hoặc người được ủy quyền của cổ đông đăng ký tham dự theo phương thức trực tuyến có nghĩa vụ tuân thủ các điều kiện và hướng dẫn của HĐQT để hoàn tất đăng ký cổ đông;
 - Cổ đông hoặc người được ủy quyền của cổ đông đăng ký tham dự bằng việc gửi phiếu biểu quyết đến Đại hội thông qua thư, thư điện tử có nghĩa vụ tuân thủ các điều kiện và hướng dẫn của HĐQT để hoàn tất đăng ký cổ đông; và
 - Cổ đông đã hoàn tất đăng ký tham dự Đại hội bằng Phương tiện trực tuyến hoặc bằng việc gửi phiếu biểu quyết đến Đại hội thông qua thư, thư điện tử được ghi nhận như chính cổ đông đó tham dự trực tiếp tại Đại hội.
- 9.3 Nếu cổ đông không thể tham dự Đại hội thì có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty đã gửi kèm, phải có chữ ký theo quy định tại Điều lệ, và phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:
- Trường hợp cổ đông là cá nhân thì người đại diện của cổ đông phải xuất trình giấy ủy quyền có chữ ký của cổ đông và người được ủy quyền dự họp, và thông tin họp lệ của cổ đông được mời họp (việc ủy quyền không bắt buộc phải chứng thực bởi công chứng viên);
 - Trường hợp cổ đông là tổ chức thì người đại diện tham gia Đại hội là người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và phải xuất trình (i) giấy ủy quyền có chữ ký của bên ủy quyền (người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức) và người được ủy quyền dự họp (việc ủy quyền không bắt buộc phải

chứng thực bởi công chứng viên) và (ii) các văn bản chứng minh thông tin hợp lệ của cổ đông là tổ chức;

- c. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được ủy quyền thì cổ đông đó phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện. Người được ủy quyền của cổ đông không được ủy quyền lại cho bất kỳ người nào khác;
- d. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải mang theo căn cước công dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác để kiểm tra và nộp lại bản gốc của giấy ủy quyền trước khi vào họp;
- e. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty);
- f. Trừ trường hợp quy định tại Điều 9.3(e) Quy chế này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - (ii) Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền; hoặc
 - (iii) Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều 9.4(f) này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại; và

- g. Cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với các quyết định và việc ủy quyền cho người được ủy quyền của cổ đông.

9.4 Để bảo đảm sự tham dự hợp lệ của các cổ đông có tên trong Danh Sách Cổ Đông hoặc người được ủy quyền của cổ đông, cổ đông hoặc người được ủy quyền của cổ đông tham gia đăng ký dự họp nếu (i) không cung cấp các thông tin cá nhân chính xác hoặc đầy đủ so với thông tin trong Danh Sách Cổ Đông hoặc (ii) không được định danh và xác thực điện tử (nếu tham gia bằng Phương tiện trực tuyến) thì không đủ điều kiện đăng ký dự họp. HĐQT căn cứ theo các quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử để ban hành các hướng dẫn và điều kiện cụ thể trong quy chế tổ chức Đại hội để cho các cổ đông thực hiện.

9.5 Cổ đông hoặc người đại diện của cổ đông khi tham dự Đại hội bằng Phương tiện trực tuyến được quyền xem đầy đủ diễn biến của Đại hội và phát biểu ý kiến thông qua Phương tiện trực tuyến và phải tự chuẩn bị mọi phương tiện phù hợp để có thể tiếp cận, xem và phát biểu thông qua Phương tiện trực tuyến. HĐQT có trách nhiệm ban hành và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quy chế tổ chức Đại hội cụ thể.

Điều 10. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ

10.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết.

10.2 Trường hợp không có đủ số lượng cổ đông cần thiết theo quy định tại Điều 10.1 Quy chế này trong vòng 60 (sáu mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ, người triệu tập họp huỷ cuộc họp ĐHĐCĐ. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được triệu tập lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ

triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 33% (ba mươi ba phần trăm) cổ phần có quyền biểu quyết.

- 10.3 Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số lượng cổ đông cần thiết theo quy định tại Điều 10.2 Quy chế này trong vòng 60 (sáu mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ, người triệu tập họp huỷ cuộc họp ĐHĐCĐ. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba phải được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định họp ĐHĐCĐ lần thứ hai và trong trường hợp này cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất.

Điều 11. Cách thức bỏ phiếu

- 11.1 Khi hoàn tất đăng ký cổ đông, cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền của cổ đông sẽ nhận được thẻ biểu quyết.
- 11.2 Phụ thuộc vào quy định tại Điều 11.3 Quy chế này, cổ đông hoặc người đại diện của cổ đông thực hiện bỏ phiếu theo các hình thức sau:
- a. Biểu quyết thông thường: sử dụng thẻ biểu quyết giấy để biểu quyết các vấn đề trực tiếp tại Đại hội bằng hình thức đưa cao thẻ biểu quyết.
 - b. Biểu quyết trực tuyến (bằng Phương tiện trực tuyến): sử dụng thẻ biểu quyết điện tử để biểu quyết các vấn đề tại Đại hội qua các ứng dụng (“**app**”) hoặc trang thông tin điện tử (“**Website**”) của Công ty.
 - c. Biểu quyết từ xa: gửi thẻ biểu quyết theo mẫu của Công ty thông qua gửi thư hoặc thư điện tử đến địa chỉ do Công ty cung cấp.
- 11.3 HĐQT toàn quyền lựa chọn hình thức bỏ phiếu phù hợp trên nguyên tắc sau: (i) bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông; và/hoặc (ii) bảo đảm sự an toàn và tham gia của các cổ đông trong các trường hợp bất khả kháng (dịch bệnh, thiên tai, dịch họa, hoặc các quyết định hạn chế của Nhà nước); và/hoặc (iii) bảo đảm sự thuận tiện nhất cho cổ đông tham gia Đại hội. Tất cả các hình thức bỏ phiếu tại Đại hội phải tuân thủ theo các điều kiện sau:
- a. Đối với mỗi vấn đề biểu quyết, cổ đông hoặc người đại diện của cổ đông chỉ chọn chọn 01 (một) trong 03 (ba) lựa chọn tán thành (cổ đông đồng ý thông qua), không tán thành (cổ đông không đồng ý thông qua), hoặc không có ý kiến (cổ đông không có ý kiến).
 - b. Phải hoàn tất bỏ phiếu trước thời điểm thu thẻ biểu quyết (“**Thời Điểm Thu Phiếu**”) đã thông báo.
 - c. Thời Điểm Thu Phiếu áp dụng đối với (i) biểu quyết thông thường là lúc ban kiểm phiếu yêu cầu cổ đông đưa cao thẻ biểu quyết và (ii) biểu quyết trực tuyến và Biểu quyết từ xa là thời điểm do Chủ tọa xác định và thông báo cho cổ đông.
 - d. Thẻ biểu quyết không bị tẩy xóa hoặc sửa chữa, có đầy đủ thông tin hợp lệ, có ghi nhận quyết định của cổ đông, và được gửi theo cách thức phù hợp đối với trường hợp Biểu quyết trực tuyến và Biểu quyết từ xa.
 - e. Trường hợp cổ đông hoặc người đại diện của cổ đông có thay đổi quyết định của mình hoặc gửi nhiều Thẻ biểu quyết, quyết định cuối cùng trước Thời Điểm Thu Phiếu sẽ được xem là quyết định cuối cùng của cổ đông hoặc người đại diện của cổ đông đó và có hiệu lực.

- f. Trường hợp Biểu quyết thông thường, khi cổ đông hoặc người đại diện của cổ đông biểu quyết, mặt trước của Thẻ biểu quyết (có mã số cổ đông) phải được giơ cao hướng về phía Chủ tọa cho đến khi hoàn tất kiểm phiếu. Mã số cổ đông là mã số do Công ty cấp để xác định một cổ đông cụ thể trong Danh Sách Cổ Đông, theo đó xác định được số phiếu biểu quyết và các thông tin khác liên quan đến cổ đông.
- 11.4 Thẻ biểu quyết hợp lệ đối với từng vấn đề cần biểu quyết là Thẻ biểu quyết đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 11.3 Quy chế này.
- 11.5 Thẻ biểu quyết không hợp lệ đối với từng vấn đề cần biểu quyết là Thẻ biểu quyết không đáp ứng các điều kiện tại Điều 11.3 Quy chế này bao gồm:
- a. Thẻ biểu quyết không có đầy đủ thông tin mà cổ đông phải cung cấp, bao gồm Thẻ biểu quyết không ghi nhận quyết định của cổ đông;
 - b. Thẻ biểu quyết gửi sau Thời Điểm Thu Phiếu; và
 - c. Thẻ biểu quyết tẩy xóa hoặc sửa chữa.

Điều 12. Cách thức kiểm phiếu

- 12.1 Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 12.2 Khi tiến hành biểu quyết tại cuộc họp, số thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ biểu quyết không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành, không có ý kiến và không hợp lệ, tương ứng với tỷ lệ biểu quyết theo từng vấn đề, được ban kiểm phiếu ghi nhận đầy đủ trong biên bản kiểm phiếu.
- 12.3 Ban kiểm phiếu được quyền sử dụng các phương tiện điện tử phù hợp để kiểm đếm phiếu biểu quyết.
- 12.4 Trong trường hợp biểu quyết để bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp. Ban kiểm phiếu sẽ thu toàn bộ thẻ biểu quyết và kiểm phiếu biểu quyết. Kết quả biểu quyết của cổ đông tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ thông qua sẽ được ban kiểm phiếu ghi nhận đầy đủ trong biên bản kiểm phiếu.
- 12.5 Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 5 Điều 149 Luật Doanh nghiệp.

Điều 13. Hình thức thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ; Điều kiện để quyết định ĐHĐCĐ được thông qua

- 13.1 ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 13.2 Các nghị quyết được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại [Khoản 2 và 4 Điều 20, Khoản 8 Điều 21 và Điều 16] Điều lệ.
- 13.3 Trừ trường hợp quy định tại [Khoản 1 và 4 Điều 20, Khoản 8 Điều 21 và Khoản 2 Điều 16] Điều lệ, nghị quyết về các vấn đề sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

- c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - d. Quyết định giao dịch đầu tư, bán, chuyển nhượng, cho thuê, hoặc định đoạt tài sản của Công ty (không phải là việc bán các sản phẩm mà Công ty kinh doanh) mà khi tổng hợp với các giao dịch trước đó có cùng bản chất như vậy trong bất kỳ thời hạn 12 (mười hai) tháng nào (nếu có) mà giá thị trường hợp lý hoặc giá trị trong giao dịch được đề nghị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính năm của Công ty gần nhất được kiểm toán (xác định tổng giá trị tài sản theo nguyên tắc giá trị thấp hơn giữa báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất theo quy định pháp luật);
 - e. Tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - f. Xem xét và quyết định các biện pháp xử lý vi phạm của HĐQT gây thiệt hại cho Công ty và/hoặc các cổ đông của Công ty;
 - g. Mua lại hơn 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h. Phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phần theo mức giá định trước;
 - i. Quyết định giao dịch đầu tư, giao dịch mua lại cổ phần hoặc chứng khoán khác của bất kỳ công ty nào khác hoặc việc đầu tư vào sở hữu bất động sản với mỗi giao dịch có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán (xác định tổng giá trị tài sản theo nguyên tắc giá trị thấp hơn giữa báo cáo riêng và báo cáo hợp nhất theo quy định pháp luật); và
 - j. Các vấn đề nêu tại [Điểm b và d Khoản 5 Điều 5, Khoản 1 Điều 16 và Khoản 2 Điều 47] Điều lệ.
- 13.4 Các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp, và thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.
- 13.5 Bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Doanh Nghiệp.

Điều 14. Thông báo kết quả kiểm phiếu

Sau khi tiến hành kiểm phiếu, ban kiểm phiếu sẽ thông báo kết quả kiểm phiếu trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Thông báo kết quả kiểm phiếu phải nêu cụ thể số phiếu tán thành, số phiếu không tán thành, số phiếu không có ý kiến và số phiếu không hợp lệ tương ứng với tỷ lệ biểu quyết đối với từng vấn đề được các cổ đông biểu quyết tại cuộc họp.

Điều 15. Cách thức phản đối nghị quyết của ĐHĐCĐ

- 15.1 Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại [Khoản 3 Điều 11] Điều lệ có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
- a. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ, trừ trường hợp quy định tại [Khoản 3 Điều 20 và Khoản 9 Điều 21] Điều lệ.
 - b. Nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ.

15.2 Trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ bị huỷ bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp ĐHĐCĐ theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.

Điều 16. Lập biên bản họp ĐHĐCĐ

- 16.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu theo Luật Doanh nghiệp.
- 16.2 Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 16.3 Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
- 16.4 Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
- 16.5 Biên bản họp ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười) ngày kể từ khi gửi biên bản.

Điều 17. Công bố nghị quyết ĐHĐCĐ

Biên bản kiểm phiếu, biên bản họp và nghị quyết ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của Công ty theo quy định tại Điều lệ và công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 18. ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

HDQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua quyết định của ĐHĐCĐ nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Các trường hợp được lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo quy định tại [Điều 21] Điều lệ và các quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 19. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT, trách nhiệm của thành viên HĐQT

- 19.1 HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- 19.2 Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ và quyết định của ĐHĐCĐ quy định.
- 19.3 Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng Khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty. Thành viên HĐQT có trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Chứng Khoán, pháp luật liên quan, theo Điều lệ và các nghĩa vụ sau:
- Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
 - Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - Báo cáo kịp thời, đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

- d. Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, Công ty Con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% (năm mươi phần trăm) trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên HĐQT đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 (ba) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
- e. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật; và
- f. Thành viên HĐQT độc lập của Công Ty phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

Điều 20. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên HĐQT

20.1 Số lượng thành viên HĐQT không ít hơn 05 (năm) người, không vượt quá 11 (mười một) người. Nhiệm kỳ của HĐQT là 04 (bốn) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 04 (bốn) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và thành viên HĐQT không điều hành thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

20.2 Thành viên HĐQT của Công ty phải có các tiêu chuẩn và các điều kiện sau đây:

- a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không có tiền án, tiền sự và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- b. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty; và
- c. Trừ trường hợp ĐHCĐ có chấp thuận khác, thành viên HĐQT của Công ty không đồng thời là:
 - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, trưởng phòng/ban, kế toán trưởng và người có liên quan của những người đó của bất cứ công ty nào đang cạnh tranh với Công ty ngoại trừ các Công ty Con của Công ty; hoặc
 - Là cổ đông hoặc người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) tổng cổ phần phổ thông (hoặc tổng phần vốn góp) trở lên của bất kỳ công ty nào đang cạnh tranh với Công ty ngoại trừ các Công ty Con của Công ty.
- d. Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc của Công ty.

Điều 21. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên HĐQT

21.1 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại [Khoản 4 Điều 11] Điều lệ có quyền đề cử các ứng viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ:

- a. từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;
- b. từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;
- c. từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên;
- d. từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên;
- e. từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên;

- f. từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và
 - g. từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.
- 21.2 Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế này. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng cử viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.
- 21.3 Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 21.4 Thành viên HĐQT có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty, không mang quốc tịch Việt Nam và/hoặc không cư trú tại Việt Nam.

Điều 22. Cách thức bầu cử thành viên HĐQT

- 22.1 Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ.
- 22.2 Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.
- 22.3 Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 23. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

- 23.1 Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:
- a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;
 - b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận;
 - c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;
 - d. Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng 06 (sáu) tháng mà không có sự chấp thuận của HĐQT, trừ trường hợp bất khả kháng và HĐQT quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống; và
 - e. Thành viên đó bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết.
- 23.2 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
- a. Số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số quy định tại Điều lệ. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 (một phần ba);

- b. Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán; và
- c. Trừ trường hợp quy định tại Điều 23.1 Quy chế này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 24. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

Điều 25. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên HĐQT

25.1 Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ học vấn, chuyên môn;
- c. Quá trình công tác;
- d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty khác);
- e. Các lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- f. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên (nếu có);
- g. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ; và
- h. Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).

Điều 26. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT

26.1 Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.

26.2 Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

Điều 27. Thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT

27.1 Thành viên HĐQT (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Tổng mức thù lao cho HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên HĐQT theo thoả thuận trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

27.2 Tổng số tiền trả cho từng thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, Công ty Con, công ty liên kết của Công

ty và các công ty khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

- 27.3 Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
- 27.4 Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

CHƯƠNG IV: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TỔ CHỨC HỌP HĐQT

Điều 28. Cuộc họp HĐQT

- 28.1 Chủ tịch HĐQT có thể triệu tập họp HĐQT bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp 01 (một) lần.
- 28.2 Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp HĐQT bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT bất thường, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng trong các trường hợp quy định tại [Điều 27.3] Điều lệ.

Điều 29. Thông báo họp HĐQT

- 29.1 Thông báo họp HĐQT phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất 05 (năm) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên HĐQT có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên HĐQT đó. Thông báo họp HĐQT phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và các phiếu biểu quyết cho những thành viên HĐQT không thể dự họp.
- 29.2 Trong trường hợp có thành viên HĐQT là người nước ngoài, thông báo họp HĐQT sẽ được đính kèm với bản dịch tiếng Anh.
- 29.3 Thông báo mời họp HĐQT có thể được gửi bằng bu-rơ điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.

Điều 30. Điều kiện tổ chức họp HĐQT; Việc ủy quyền cho người khác dự họp của thành viên HĐQT

- 30.1 Các cuộc họp của HĐQT lần thứ nhất chỉ được tiến hành khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) số thành viên HĐQT dự họp. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn 1/2 (một phần hai) số thành viên HĐQT dự họp.
- 30.2 Nếu một thành viên HĐQT không thể tham dự một cuộc họp HĐQT, thành viên này có thể ủy quyền cho một người đại diện cho mình bằng văn bản (có thể là hoặc không phải là một thành viên HĐQT khác) để dự họp và biểu quyết trong cuộc họp đó với điều kiện là việc ủy quyền đó phải được đa số thành viên HĐQT chấp thuận. Người đại diện có thể được ủy quyền tham dự một cuộc họp HĐQT cụ thể hoặc bất kỳ cuộc họp HĐQT nào cho đến khi có thông báo khác của thành viên HĐQT ủy quyền. Mỗi văn bản chỉ định đại diện phải

được gửi hoặc giao cho Chủ tịch HĐQT tại trụ sở Công ty trước khi bắt đầu cuộc họp HĐQT. Mỗi người đại diện sẽ có một phiếu bầu cho mỗi thành viên mà người này đại diện và một phiếu bầu riêng của mình nếu người đại diện cũng đồng thời là một thành viên HĐQT.

Điều 31. Cách thức biểu quyết

- 31.1 Trừ trường hợp quy định tại [Điểm b Khoản 14 Điều 27] Điều lệ, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT có 01 (một) phiếu biểu quyết.
- 31.2 Đối với từng vấn đề cần biểu quyết, từng thành viên HĐQT chỉ được chọn một (01) trong ba (03) lựa chọn Tán thành (đồng ý thông qua), Không tán thành (không đồng ý thông qua), Không có ý kiến (không có ý kiến) thông qua một trong các hình thức quy định tại Luật Doanh nghiệp.
- 31.3 Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người có liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty.
- 31.4 Theo quy định tại [Điểm d Khoản 14 Điều 27] Điều lệ, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ.
- 31.5 Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại [Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 34] Điều lệ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

Điều 32. Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT

HĐQT thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT dự họp (trên 50% (năm mươi phần trăm)). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT là phiếu quyết định.

Điều 33. Lập biên bản họp HĐQT

- 33.1 Biên bản họp HĐQT phải được ghi đầy đủ, trung thực. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và phải có họ, tên và chữ ký của chủ tọa, người ghi biên bản và các nội dung khác theo quy định pháp luật.
- 33.2 Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và pháp luật có liên quan.

Điều 34. Thông báo nghị quyết HĐQT

Công ty có trách nhiệm công bố thông tin trong nội bộ Công ty hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website của Công ty theo trình tự và quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG V: THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT

Điều 35. Các tiểu ban thuộc HĐQT

HĐQT có quyền thành lập các tiểu ban trực thuộc để thực hiện các công việc do HĐQT giao. Thành viên các tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của HĐQT và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban. Tiểu ban chỉ có chức năng giúp việc cho HĐQT, không có quyền quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Điều 36. Cơ cấu của các tiểu ban

Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định, tuy nhiên phải bảo đảm tối thiểu là 02 người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT.

Điều 37. Tiêu chuẩn thành viên của tiểu ban, trưởng tiểu ban

Các thành viên của tiểu ban phải có hiểu biết về lĩnh vực tiểu ban phụ trách hoặc có kinh nghiệm trong quản lý, điều hành doanh nghiệp. Trong các thành viên của tiểu ban, ít nhất phải có một (01) thành viên có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm về lĩnh vực của tiểu ban mà thành viên đó phụ trách.

Điều 38. Việc thành lập tiểu ban

HĐQT quy định chi tiết về việc thành lập các tiểu ban thông qua nghị quyết/quyết định HĐQT.

Điều 39. Trách nhiệm của các tiểu ban và từng thành viên

HĐQT quy định chi tiết về trách nhiệm của các tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên thông qua nghị quyết/quyết định HĐQT.

CHƯƠNG VI: THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

Điều 40. Tiêu chuẩn của Thành viên Ủy ban kiểm toán

40.1 Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật, thành viên Ủy ban kiểm toán phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- a. Có phẩm chất trung thực, ý thức chấp hành pháp luật;
- b. Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành phù hợp, có kiến thức đầy đủ và luôn được cập nhật về các lĩnh vực được giao thực hiện kiểm toán nội bộ;
- c. Đã có thời gian từ năm (05) năm trở lên làm việc theo chuyên ngành đào tạo hoặc từ ba (03) năm trở lên làm việc tại Công ty hoặc từ ba (03) năm trở lên làm kế toán, kiểm toán hoặc thanh tra;
- d. Có kiến thức về kế toán, kiểm toán, hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Công ty;
- e. Có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin và có kiến thức, kỹ năng về kiểm toán nội bộ;
- f. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty; và
- a. Không phải là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 (ba) năm liên trước đó.

40.2 Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.

Điều 41. Cơ cấu, thành phần của Ủy ban kiểm toán

- 41.1 Ủy ban kiểm toán có ít nhất 2 thành viên. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên HĐQT độc lập. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là các thành viên HĐQT không điều hành
- 41.2 Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban kiểm toán (bao gồm nhiệm kỳ) phải được HĐQT thông qua tại cuộc họp HĐQT.
- 41.3 Thành viên thuộc Ủy ban kiểm toán có thể được phân công phụ trách một hoặc một số lĩnh vực cụ thể và phải chịu trách nhiệm về công việc được giao. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phân công công việc cho các thành viên của Ủy ban kiểm toán dựa trên năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của mỗi thành viên và kế hoạch hoạt động của Ủy ban kiểm toán.
- 41.4 Chủ tịch Ủy ban kiểm toán có trách nhiệm lập kế hoạch hoạt động quý, năm; tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch và phải báo cáo cho HĐQT trước và sau khi thực hiện.

Điều 42. Quyền và trách nhiệm của Ủy ban kiểm toán

- 42.1 Ủy ban kiểm toán trách nhiệm thực hiện hoạt động giám sát, kiểm soát toàn bộ các lĩnh vực hoạt động vận hành của Công ty và các Công ty Con của Công ty.
- 42.2 Ủy ban kiểm toán có quyền và trách nhiệm theo quy định của pháp luật và theo quy chế của Ủy ban kiểm toán do HĐQT ban hành.
- 42.3 Tiền lương và chi phí hoạt động của Ủy ban kiểm toán, thành viên Ủy ban kiểm toán theo quyết định của ĐHCĐ và phải được báo cáo tại ĐHCĐ thường niên, công bố trong báo cáo thường niên của Công Ty.

Điều 43. Cuộc họp của Ủy ban kiểm toán

- 43.1 Ủy ban kiểm toán tiến hành họp hoặc thảo luận định kỳ hàng quý trước cuộc họp quý của HĐQT từ một (01) đến mười (10) ngày để thảo luận và thống nhất các nội dung cần báo cáo HĐQT. Thành phần tối thiểu của một cuộc họp là hai phần ba (2/3) thành viên.
- 43.2 Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 02 (hai) lần trong một năm. Biên bản họp được lập chi tiết, rõ ràng và phải được lưu giữ đầy đủ. Người ghi biên bản và các thành viên Ủy ban kiểm toán tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp.
- 43.3 Tùy theo công việc được phân công, thành viên Ủy ban kiểm toán có thể yêu cầu họp riêng với lãnh đạo các đơn vị thuộc Thành viên Ban Giám đốc. Trong trường hợp này, thành viên Ủy ban kiểm toán đó cần thông báo về kết quả cuộc họp cho Chủ tịch Ủy ban kiểm toán để tổng hợp, theo dõi.
- 43.4 Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, hoặc hình thức khác do Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán quy định. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có 01 (một) phiếu biểu quyết. Quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.
- 43.5 Chủ tịch Ủy ban kiểm toán có thể triệu tập cuộc họp, trao đổi riêng với từng thành viên trong tiểu ban để thảo luận về các chủ đề riêng biệt.
- 43.6 Tùy theo nội dung, các cuộc họp và thảo luận có thể được thực hiện thông qua hình thức họp trực tiếp hoặc hình thức khác (bao gồm thông qua Phương tiện trực tuyến).
- 43.7 Tùy theo nhu cầu, Ủy ban kiểm toán có thể mời lãnh đạo đơn vị liên quan thuộc Thành viên Ban Giám đốc tham dự các cuộc họp.

CHƯƠNG VII: TỔNG GIÁM ĐỐC, THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Điều 44. Tổng Giám đốc

- 44.1 Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm quy định tại [Điều 31.3] Điều lệ.
- 44.2 Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 (một) thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê một người khác làm Tổng Giám đốc.
- 44.3 Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 03 (ba) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng Giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công ty và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 45.2 Quy chế này.

Điều 45. Tiêu chuẩn của Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Giám đốc

- 45.1 Các quy định cụ thể về tiêu chuẩn chung bao gồm các nội dung sau:
- a. Không được là những người thuộc trường hợp bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, bao gồm: những người chưa thành niên, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù; nhân viên lực lượng vũ trang; các cán bộ công chức Nhà nước và người trong thời hạn bị cấm làm người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, giám đốc (Tổng Giám đốc), chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp, Chủ nhiệm, các thành viên của ban quản trị hợp tác xã đã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - b. Tạo được lòng tin của các cổ đông, các cấp quản lý và nhân viên;
 - c. Có đức tính trung thực, nhiệt tình và có uy tín;
 - d. Có chuyên môn, bằng cấp và kỹ năng tổ chức phù hợp, khả năng gắn kết lợi ích của tất cả các bên liên quan và đưa ra các quyết định hợp lý;
 - e. Có kinh nghiệm, có kiến thức tốt về kinh tế; chính trị, pháp luật và các vấn đề xã hội cũng như kiến thức và xu hướng thị trường, sản phẩm và đối thủ cạnh tranh; và
 - f. Thực hiện tốt và đầy đủ văn hóa của Công ty.
- 45.2 Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định pháp luật, Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
- a. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế về quản trị kinh doanh trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;
 - b. Có trình độ đại học trở lên;
 - c. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 17.2 Luật Doanh nghiệp; và
 - d. Có ít nhất 03 (ba) năm liên tục làm việc tại Công ty hoặc các Công ty Con của Công ty trở lên.

45.3 Tiêu chuẩn Thành viên Ban Giám đốc khác

- a. Là người có trình độ chuyên môn trong một hoặc các lĩnh vực quản lý kinh doanh của Công ty, có năng lực tổ chức chỉ đạo và thực hiện tốt các công việc được giao trong lĩnh vực phân công;
- b. Có trình độ đại học trở lên; và
- c. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 17.2 Luật Doanh nghiệp.

Điều 46. Việc bổ nhiệm Thành viên Ban Giám đốc

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, số lượng và tiêu chuẩn của Thành viên Ban Giám đốc phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý Công ty do HĐQT quy định.

Điều 47. Ký hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Giám đốc

- 47.1 Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định và hợp đồng với những Thành viên Ban Giám đốc khác do HĐQT quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
- 47.2 Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký kết hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc và Tổng Giám đốc ký hợp đồng lao động với những Thành viên Ban Giám đốc khác.
- 47.3 Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại ĐHCĐ thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.

Điều 48. Các trường hợp miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Giám đốc

48.1 Miễn nhiệm

- a. Do nhu cầu công tác, điều chuyển, luân chuyển nhân sự của Công ty;
- b. Chấm dứt hợp đồng lao động;
- c. Nghi hưu và không có nhu cầu gia hạn/ tái ký hợp đồng; hoặc
- d. Do sức khỏe không đảm bảo để tiếp tục công tác.

48.2 Bãi nhiệm

- a. Không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nội quy, quy chế của Công ty; hoặc
- b. Vi phạm pháp luật đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc buộc phải chấm dứt hợp đồng lao động.

48.3 HĐQT tổ chức họp để biểu quyết thông qua việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên Ban Giám đốc khác.

48.4 HĐQT có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng Giám đốc khi đa số thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế.

48.5 Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm sẽ được thể hiện bằng văn bản nghị quyết HĐQT.

Điều 49. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Giám đốc khác

Việc thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Giám đốc khác sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật về công bố thông tin (nếu áp dụng).

CHƯƠNG VIII: PHỐI HỢP GIỮA HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 50. Việc tham gia cuộc họp HĐQT của Tổng Giám đốc

- 50.1 Tổng Giám đốc được mời tham dự các cuộc họp định kỳ của HĐQT. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả cuộc họp HĐQT theo quy định tại Quy chế này.
- 50.2 Trường hợp cần thiết và căn cứ vào tình hình thực tế của Công ty, Chủ tịch HĐQT có thể tổ chức họp, hội ý giữa HĐQT và Tổng Giám đốc về các vấn đề trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cuộc họp, hội ý mang tính chất tư vấn, tham khảo cho quyết định của HĐQT.

Điều 51. Thông báo nghị quyết của HĐQT cho Tổng Giám đốc

- 51.1 Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm thông báo nghị quyết HĐQT cho Tổng Giám đốc.
- 51.2 Tổng Giám đốc có trách nhiệm chuẩn bị các nội dung cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ trong phạm vi thẩm quyền của mình và theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT.

Điều 52. Môi quan hệ làm việc giữa HĐQT và Tổng Giám đốc

- 52.1 HĐQT, Tổng Giám đốc và những Thành viên Ban Giám đốc khác chịu sự giám sát của Thành viên HĐQT độc lập và Ủy ban kiểm toán theo quy định của pháp luật, Điều lệ và phải tạo điều kiện thuận lợi cho thành viên HĐQT độc lập và Ủy ban kiểm toán thực hiện nhiệm vụ.
- 52.2 HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và những Thành viên Ban Giám đốc có trách nhiệm báo cáo cho Thành viên HĐQT độc lập và Ủy ban kiểm toán các vấn đề theo yêu cầu của Thành viên HĐQT độc lập, Ủy ban kiểm toán.
- 52.3 Thành viên HĐQT độc lập, Ủy ban kiểm toán phải thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết quả và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
- 52.4 Thành viên HĐQT độc lập, Ủy ban kiểm toán phải lưu giữ các thông báo về công khai lợi ích của người quản lý, Thành viên Ban Giám đốc để giám sát các giao dịch kinh tế dân sự của họ với người có liên quan theo quy định của pháp luật và Điều lệ; ngăn chặn những thiệt hại có thể xảy ra đối với Công ty và cổ đông; tiếp nhận các khiếu nại của cổ đông liên quan đến quản lý, điều hành Công ty, tổ chức thẩm tra xác minh các khiếu nại và thực hiện việc trả lời các khiếu nại của cổ đông theo quy định của pháp luật và tại Điều lệ.
- 52.5 Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo giải trình đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền theo yêu cầu của thành viên HĐQT, Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp.
- 52.6 HĐQT có thể đình chỉ hoặc hủy bỏ việc thi hành các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy không đúng quy định của pháp luật, vi phạm Điều lệ, nghị quyết và các quyết định HĐQT.

Điều 53. Các trường hợp Tổng Giám đốc đề nghị triệu tập họp HĐQT

Tổng Giám đốc có quyền đề nghị triệu tập cuộc họp HĐQT trong những trường hợp theo quy định tại Điều lệ.

Điều 54. Chế độ báo cáo của Tổng Giám đốc với HĐQT

- 54.1 Tổng Giám đốc có trách nhiệm kịp thời báo cáo, xin ý kiến HĐQT về những nội dung phát sinh thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.
- 54.2 Hàng năm, Tổng Giám đốc trình HĐQT phê duyệt kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo.

Điều 55. Đánh giá việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc

Hàng năm, HĐQT đánh giá việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc và được ghi trong báo cáo hoạt động của HĐQT.

Điều 56. Quy định về việc đánh giá khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Thành viên Ban Giám đốc

HĐQT trình báo cáo khen thưởng, kỷ luật đối với các thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Giám đốc tại ĐHĐCĐ để xem xét, quyết định.

CHƯƠNG IX: NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 57. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị Công ty

57.1 Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

57.2 Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị công ty

Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a. Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
- b. Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT;
- c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d. Tham dự các cuộc họp;
- e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
- f. Cung cấp các thông tin tài chính, biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT;
- g. Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
- h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ;
- j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 59. Việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

HĐQT bổ nhiệm ít nhất (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty tại Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do HĐQT quyết định, tối đa là (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại.

Điều 60. Các trường hợp miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

HĐQT có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm, hoặc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.

Điều 61. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty theo quy định tại Điều lệ và quy định pháp luật về chứng khoán.

CHƯƠNG X: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Điều khoản thi hành

Quy chế này đã được ĐHĐCĐ biểu quyết nhất trí thông qua ngày 18 tháng 04 năm 2026 (“**Ngày Hiệu Lực**”). Trong quá trình thực hiện có những vấn đề mới phát sinh mà xét thấy cần phải sửa đổi, bổ sung quy chế cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình hoạt động thực tế của Công ty, HĐQT trình ĐHĐCĐ xem xét, quyết định.

Điều 63. Hiệu lực

- 63.1 Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ Ngày Hiệu Lực.
- 63.2 Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa Điều lệ và Quy chế này, Điều lệ sẽ được ưu tiên áp dụng. Trường hợp có các quy định pháp luật mới ban hành khác với Quy chế này hoặc có các văn bản pháp luật mới thay thế cho các văn bản pháp luật được tham chiếu trong Quy chế này thì phải tuân thủ các quy định liên quan được nêu tại các quy định pháp luật đó.
- 63.3 Các cổ đông, thành viên trong HĐQT, Tổng Giám đốc, Trưởng các phòng, ban trực thuộc Công ty có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc thi hành Quy chế này đến toàn thể cán bộ, công nhân viên toàn Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

NGUYỄN ĐỨC TÀI